UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ TÀI CHÍNH

Tên tệp: 10-2026-LCH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày 02/11/2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*							*11*	*12*
I.	**01**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**										
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000	12.000	12.000	11.667	-333	-2,78%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	14.000	15.000	14.667	14.333	-333	-2,27%		
3	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.000	16.500	16.667	16.167	-500	-3,00%		
4	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	16.000	17.000	17.667	16.833	-833	-4,72%		
5	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	65.000	70.000	67.333	67.333	0	0,00%	nt	
6	01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Lợn trắng	đ/kg	140.000	145.000	144.000	143.333	-667	-0,46%	nt	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	280.000	280.000	276.667	280.000	3.333	1,20%	nt	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	280.000	280.000	276.667	280.000	3.333	1,20%	nt	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	160.000	170.000	165.000	165.000	0	0,00%	nt	
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	130.000	123.333	123.333	0	0,00%	nt	
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	100.000	110.000	106.667	106.667	0	0,00%	nt	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	65.000	65.000	65.000	0	0,00%	nt	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	280.000	280.000	278.333	280.000	1.667	0,60%	nt	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.000	15.000	14.667	14.667	0	0,00%	nt	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	13.000	15.000	13.333	13.333	0	0,00%	nt	
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	15.000	15.000	15.000	0	0,00%	nt	
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	15.000	17.000	17.000	16.333	-667	-3,92%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000	130.000	133.333	130.000	-3.333	-2,50%	nt	
19	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	27.000	28.000	27.000	27.667	667	2,47%	nt	
II.	**02**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**										

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg	13.200	19.000	17.250	17.050	-200	-1,16%	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	8.200	8.800	8.480	8.480	0	0,00%	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	9.450	10.400	9.675	9.925	250	2,58%	nt	
4	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	19.000	20.800	19.700	19.700	0	0,00%	nt	
5	02.001f	NPK Lào Cai 6-10-3+TE (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	9.000	9.600		9.400	9.400	0,00%	nt	
6	02.001g	NPK Lào Cai 12-3-12+TE (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	14.000	14.200		14.133	14.133	0,00%	nt	
7	02.001i	NPK 5-10-3 Lâm Thao	Bao 25kg	đ/kg	8.450	10.000		9.225	9.225	0,00%	nt	
8	02.001k	NPK 12-3-10 Lâm Thao	Bao 25kg	đ/kg	12.090	13.600		12.845	12.845	0,00%	nt	
9	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	12.900	19.000	14.700	14.757	57	0,39%	nt	
10	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đạm 21%	đ/kg	14.900	15.400	15.240	15.240	0	0,00%	nt	
11	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đạm 19%	đ/kg	14.400	14.900	14.730	14.730	0	0,00%	nt	
12	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đạm 18%	đ/kg	14.200	14.400	14.305	14.305	0	0,00%	nt	
13	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đạm 18%	đ/kg	13.900	14.300	14.155	14.155	0	0,00%	nt	
14	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đạm 17%	đ/kg	13.500	13.900	13.740	13.740	0	0,00%	nt	
15	02.002f	AC 981 Cám cá con	Độ đạm 32%	đ/kg	19.400	19.700	19.220	19.620	400	2,08%	nt	
16	02.002g	AC 985 Cám cá to	Độ đạm 24%	đ/kg	16.500	16.900	16.460	16.760	300	1,82%	nt	
17	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đạm 19,5%	đ/kg	21.200	21.500	21.400	21.400	0	0,00%	nt	
18	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đạm 18%	đ/kg	15.000	15.300	15.185	15.185	0	0,00%	nt	
19	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đạm 16%	đ/kg	14.400	14.700	14.539	14.539	0	0,00%	nt	
20	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đạm 14%	đ/kg	12.900	13.200	13.135	13.135	0	0,00%	nt	
21	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đạm 16%	đ/kg	15.000	15.300	15.195	15.195	0	0,00%	nt	
22	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đạm 42%	đ/kg	21.300	21.700	21.550	21.550	0	0,00%	nt	
23	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đạm 47%	đ/kg	19.900	22.300	22.200	22.200	0	0,00%	nt	
III	**03**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT**										
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	62.100	102.600	78.300	82.350	4.050	5,17%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	64.800	108.000	76.410	86.400	9.990	13,07%	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao			-	-				
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	15.764	19.597	17.680	17.680	0	0,00%	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	16.690	16.690	16.690	16.690	0	0,00%	nt	
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	15.764	19.597	17.680	17.680	0	0,00%	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	16.690	16.690	16.690	16.690	0	0,00%	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	16.200	19.597	17.729	17.898	169	0,95%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	18.360	18.360	17.820	18.360	540	3,03%	nt	
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	18.360	18.360	17.820	18.360	540	3,03%	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	18.360	18.360	17.820	18.360	540	3,03%	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	18.360	18.360	17.820	18.360	540	3,03%	nt	
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	18.360	18.360	17.820	18.360	540	3,03%	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	186.545	648.000	397.636	417.273	19.637	4,94%	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	186.545	648.000	397.636	417.273	19.637	4,94%	nt	
16	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	186.545	314.182	250.363	250.363	0	0,00%	nt	
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.080	2.052	1.620	1.566	-54	-3,33%	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12kg	660.000	680.000	632.500	672.200	39.700	6,28%	Theo báo cáo của Sở Công thương	Gas Petrolimex
IV	**04**	**DỊCH VỤ Y TẾ**					-	-				
1	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	50.000	70.000	60.000	60.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
2	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	90.000	120.000	105.000	105.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
3	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	300.000	0	0,00%	nt	
V	**05**	**GIAO THÔNG**										
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/xe/lượt	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
		Trông giữ xe máy	Ban đêm	đ/xe/lượt	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0,00%	nt	
2	05.002	Trông giữ ô tô khách chở người	Ban ngày	đ/xe/lượt	7.000	20.000	13.500	13.500	0	0,00%	nt	
	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/người/vé	40.000	45.000	42.500	42.500	0	0,00%	nt	
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	350.000	500.000	425.000	425.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé	1.050.000	1.240.000	1.145.000	1.145.000	0	0,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé	650.000	770.000	710.000	710.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé	400.000	600.000	500.000	500.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé	160.000	180.000	170.000	170.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé	200.000	215.000	207.500	207.500	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Than Uyên	đ/người/vé	90.000	100.000	95.000	95.000	0	0,00%	nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/vé	160.000	180.000	170.000	170.000	0	0,00%	nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi										
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe điện)	Giá mở cửa 01 km đầu tiên	đ/km	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	
			Xe 5 chỗ (từ 1km đến 10km đầu)	đ/km	11.000	11.000	11.000	11.000	0	0,00%	nt	
			Xe 5 chỗ (từ 10km đến 25km đầu)	đ/km	10.000	10.000	10.000	10.000	0	0,00%	nt	
			Xe 5 chỗ (từ 25km trở đi)	đ/km	9.000	9.000	9.000	9.000	0	0,00%	nt	
			Xe 7 chỗ (từ 1km đến 10km đầu)	đ/km	13.000	13.000	13.000	13.000	0	0,00%	nt	
			Xe 7 chỗ (từ 10km đến 25km đầu)	đ/km	12.000	12.000	12.000	12.000	0	0,00%	nt	
			Xe 7 chỗ (từ 25km trở đi)	đ/km	10.000	10.000	10.000	10.000	0	0,00%	nt	
	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe xăng)	Giá mở cửa 01 km đầu tiên	đ/km	12.000	20.000	16.000	16.000	0	0,00%	nt	
			Xe 4 chỗ (1km đến 31 km đầu)	đ/km	10.900	13.500	12.200	12.200	0	0,00%	nt	
			Xe 7 chỗ (1km đến 31km đầu)	đ/km	15.700	15.700	15.700	15.700	0	0,00%	nt	
VI	**06**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**										
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non, tiểu học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026		Đồng/tháng	380.000	380.000	380.000	380.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh (Không

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
2	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS, THPT; Giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026		Đồng/tháng	455.000	455.000	455.000	455.000	0	0,00%	nt	thu học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV)
3	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chỉ							nt	
4	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	1.600.000	2.800.000	1.870.000	2.125.000	255.000	13,64%	nt	Quyết định số 462/QĐ-CĐLC ngày 22/9/2026 của Trường Cao đẳng Lai Châu "Quyết định ban hành mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp của Trường Cao đẳng Lai Châu"
5	06.012	Dịch vụ ăn trưa đối với trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		đồng/ngày	25.000	25.000	25.000	25.000	0	0,00%	nt	Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu
6	06.013	Dịch vụ điện, nước phục vụ cho học sinh ăn, ở trường buổi trưa, đối với cơ sở giáo dục đã tách đồng hồ đo mức tiêu thụ điện, nước khu sinh hoạt học tập của học sinh		đ/hs/tháng								
7	06.014	Dịch vụ nước uống		đ/hs/tháng	6.000	6.000	6.000	6.000	0	0,00%	nt	
8	06.015	Dịch vụ phục vụ nấu ăn		đ/hs/tháng	50.000	50.000	50.000	50.000	0	0,00%	nt	
9	06.016	Dịch vụ trực các hoạt động ngoài giờ hành chính đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học		đ/hs/tháng	4.000	4.000	4.000	4.000	0	0,00%	nt	
10	06.017	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp		đ/hs/tháng	120.000	120.000	120.000	120.000	0	0,00%	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lai
11	06.018	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú từ năm học thứ hai trở đi (nếu có)		đ/hs/tháng	36.000	36.000	36.000	36.000	0	0,00%	nt	
12	06.019	Dịch vụ photo phục vụ kiểm tra, thi thử		đ/hs/tháng	30.000	100.000	65.000	65.000	0	0,00%	nt	
13	06.020	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh		đ/hs/tháng	15.000	20.000	12.500	17.500	5.000	40,00%	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
14	06.021	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng anh		đ/hs/hoạt động	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0,00%	nt	Châu